

MỘT SỐ QUY ƯỚC KHI ĐỌC BẢN DỊCH

* Khoảng cách

Canh ~ 60 lý (lý: dịch Việt văn là *dặm*);

Dặm (Thanh/ TQ) ~ 576m [tương đương 1/3 mile (dặm Anh: 1.609 m)].

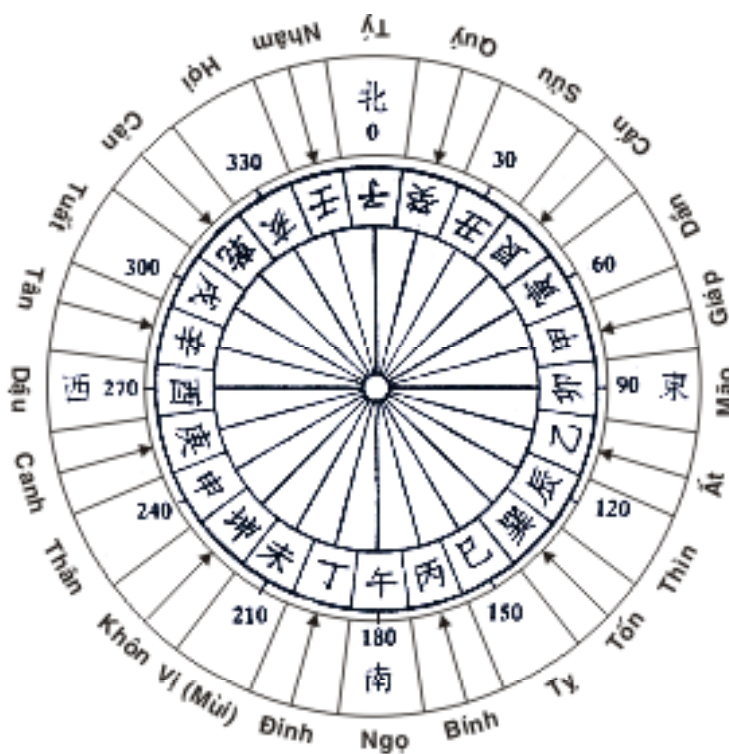
Tầm ~ 8 xích (xích: dịch Việt văn là *thước*);

Xích ~ 32 cm (cm: người Việt trước đây đọc là: phân Tây).

Thốn = 1/10 xích

* Phương hướng

Trong nguyên văn *Xiêm La quốc lộ trình tập lục*, cách định/chỉ hướng phần nhiều ghi theo quy ước của hệ đồ hình La kinh, còn gọi Thủy la bàn, cách tính này dùng đơn tự gồm 12 địa chi, 8 thiên can (bỏ 2 can Mậu và Kỷ), và 4 quái (Cần Tốn Khôn Cấn), cộng 24 chữ: Tý, Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mão, Ất, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ, Đinh, Vị (Mùi), Khôn, Thân, Canh, Dậu, Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, để biểu thị cho 24 hướng. So với La bàn hệ nguyên vòng [Bắc: 000 độ tăng theo chiều kim đồng hồ đến 360 độ] mỗi chữ (chỉ hướng) có khoảng lệch góc 15 độ. Thí dụ: Tý ứng với chánh bắc, cũng là ứng với điểm 0 độ và 360 độ trùng, hướng Tý như mô tả trong văn bản có thể chênh lệch trong khoảng 15 độ (từ 352,5 độ đến 7,5 độ), như đồ hình dưới đây:



Đồ hình La kinh

Trong nguyên tác không thống nhất cách dùng từ định hướng, thí dụ cùng chỉ hướng chánh tây nhưng có chỗ viết là “hướng tây”, có chỗ viết là “hướng Dậu”. Đối với những trường hợp này, bản dịch giữ nguyên văn để dễ kiểm tra.

* Địa danh

Nhằm lưu giữ mặt chữ những địa danh, bản dịch đưa tất cả tự dạng gốc (hầu hết là chữ Nôm) xuống phần chú thích.

Đối với các tên riêng chữ Nôm (địa danh và vật danh),

có nhiều chữ lạ mà các bộ gõ (tôi) đang dùng không có, các chữ này sẽ được ráp từ các bộ Thủ chữ Hán, theo cách đặt các bộ thủ gần nhau trong ngoặc đơn để chỉ một chữ Nôm, ráp phải trái: không dấu (), ráp trên dưới: dấu chéo (/). Thí dụ, chữ **hòn** trong nguyên bản được viết bởi trái *thạch* phải *hoàn*, sẽ viết (石丸); chữ **mũi** trong nguyên bản được viết trên *son* dưới *mỗi*, sẽ viết (山/每)...

*** Danh từ chung tương ứng thường gặp trong nguyên văn hoặc bản dịch**

漢 / 中文	Nôm / Việt	Thailand/ Cambodia (c)	Malaysia	English
灣, 海灣	vũng, vịnh	ao	telok	bay, gulf
角	mũi	laem	tanjong, ujong	cape, point, promontory
嶼, 島, 洲	hòn, cù lao, cồn	ko, kas, koh (c), kaoh (c)	pulau	island, peak
山, 岡	núi	khao, phnum (c)	gunong	moutain
河川, 江, 河, 水渠	sông, rạch, tắc	maenam, stung, khlong, preaek (c), stoeng (c)	sungai, batang hari, batang air	river, rivulet, water-course, stream
海門, 海口, 河口, 江口	cửa biển, cửa sông, vàm	maenam, prek (c), piem (c)	kuala, muara	river mouth, estuary
水路, 狹隘港口	khém (𠵿 欠), thùng (桶)			channel
湖, 潭	đầm, đìa, ao, hồ	dam, bang (c)	lahar	lake
城, 鎮, 邑	thành, trấn, xứ, bảo	muang, buri, nakhon, so rôt (c)	buruj	urban, city, town, business district
社, 村	xóm, thôn	ban, phum (c)		Village, settlement

*** Tên sách, bài viết thường gặp được viết tắt (trong bản dịch)**

Tập lục: nội dung *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* của Tống Phước Ngọan và Dương Văn Châu.

Trần bản: bản in, chấm câu, bài nghiên cứu của ông Trần Kinh Hòa trong bản in *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* năm 1966 tại Hồng Kông.

Bản T-S: bảng đối âm các địa danh của Trần Kinh Hòa và Kimura Sokichi trong bản in *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* năm 1966 tại Hồng Kông.

Bản G.W: bài nghiên cứu, bản dịch Anh ngữ Phần III, các chú thích của Geoff Wade trong: *A Maritime Route in the Vietnamese Text “Xiêm La quốc lộ trình tập lục”* (1810).

Royal Siamese Maps, 2004: Các bản đồ Siam và khu vực Nam Á do người Thái soạn vẽ trong cuối thế kỷ 18 và thế kỷ 19 in chung trong *Royal Siamese Maps-War and Trade in Nineteenth Century Thailand*, Santanee Phasuk and Philip Stott, River Books Co., Ltd, Bangkok, 2004.